

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ SA THẦY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 15 /NQ-HĐND

Sa Thầy, ngày 31 tháng 7 năm 2025

NGHỊ QUYẾT
Về phê chuẩn phương án phân bổ dự toán thu,
chi ngân sách xã năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ SA THẦY
KHÓA I, KỲ HỌP THỨ 2

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều luật của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước; Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách Nhà nước năm 2025, kế hoạch tài chính – ngân sách Nhà nước 03 năm 2025-2027;

Căn cứ Nghị quyết số 58/2021/HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Nhà nước năm 2022; Nghị quyết số 20/2025/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 57/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định phân cấp ngân sách Nhà nước tỉnh Kon Tum giai đoạn 2022-2025; Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 58/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

Căn cứ Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước và chi ngân sách địa phương năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;



Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân xã tại Tờ trình số 16/TTr-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2025 về Đề nghị xem xét phê chuẩn Phương án phân bổ dự toán thu, chi ngân sách xã năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân xã và ý kiến tham gia của các đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định dự toán thu, chi ngân sách xã năm 2025 như sau:

1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2025 là 55.636 triệu đồng, trong đó: Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn xã hưởng 1.422 triệu đồng.

2. Dự toán thu cân đối ngân sách xã 83.876 triệu đồng

- Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp: 1.422 triệu đồng.

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 82.454 triệu đồng.

+ Thu bổ sung cân đối ngân sách: 77.699 triệu đồng.

+ Thu bổ sung có mục tiêu: 4.755 triệu đồng.

3. Dự toán chi ngân sách xã năm 2025 là 83.876 triệu đồng, gồm:

- Kinh phí đã thực hiện của 03 đơn vị cấp xã (Sa Sơn, Sa Nhon và thị trấn Sa Thầy) trước khi sắp xếp: 10.959 triệu đồng.

- Kinh phí tiếp tục thực hiện 72.917 triệu đồng, gồm:

+ Chi đầu tư phát triển 719 triệu đồng.

+ Chi thường xuyên 66.145 triệu đồng.

+ Chi bổ sung mục tiêu, mục tiêu nhiệm vụ cụ thể từ ngân sách cấp trên 4.385 triệu đồng, gồm: Chi bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ: 833 triệu đồng; Bổ sung mục tiêu từ ngân sách trung ương thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ: 3.552 triệu đồng.

+ Dự phòng ngân sách: 1.668 triệu đồng.

(Có các biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân xã tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban của Hội đồng nhân dân xã, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành



Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 31 tháng 7 năm 2025.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã khoá I, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 31 tháng 7 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy xã;
- UBND xã;
- Ban Thường trực UBMTTQ VN xã;
- Đại biểu HĐND xã khóa I;
- Các phòng chuyên môn thuộc xã;
- Các đơn vị sự nghiệp thuộc xã;
- Các trường học trên địa bàn xã;
- Trang thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT-LT.





XÃ SA THẦY

Biểu số 01

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Sa Thầy

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	29.263,3	29.283,4	83.876,0	54.592,5	286,4%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	2.272,0	2.139,5	1.422,0	(717,5)	66,5%
-	Thu NSDP hưởng 100%	339,0	330,6	1.422,0	1.091,4	430,1%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.933,0	1.808,9	-	(1.808,9)	0,0%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	26.991,3	27.143,9	82.454,0	55.310,1	303,8%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	15.458,0	15.206,9	77.699,0	62.492,0	510,9%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	11.533,3	11.937,0	4.755,0	(7.182,0)	39,8%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			-	-	
IV	Thu kết dư		9,0	-	(9,0)	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		4.060,2	-	(4.060,2)	0,0%
B	TỔNG CHI NSDP	29.948,4	28.845,0	83.876,0	55.030,9	290,8%
I	Tổng chi cân đối NSDP	28.376,8	27.398,5	79.121,0	51.722,5	288,8%
1	Chi đầu tư phát triển (1)	4.755,0	4.591,9	719,0	(3.872,9)	
2	Chi thường xuyên	23.286,8	22.533,9	76.734,0	54.200,1	340,5%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)				-	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)				-	
5	Dự phòng ngân sách	335,0	272,6	1.667,9	1.395,3	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				-	
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.571,6	1.446,6	4.755,0	3.308,4	328,7%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				-	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.571,6	1.446,6	4.755,0	3.308,4	328,7%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau				-	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP				-	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP				-	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				-	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				-	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP				-	



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2024		Dự toán năm 2025		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG THU NSNN	56.144,99	2.278,75	55.636,00	1.422,00	99,1%	62,4%
I	Thu nội địa	56.144,99	2.278,75	55.636,00	1.422,00	99,1%	62,4%
*	Loại trừ thu tiền sử dụng đất			48.446,00	703,00		
1	Thu từ khu vực DNNN trung ương quản lý	-	-	-	-		
2	Thu từ khu vực DNNN địa phương quản lý	-	-	613,00	-		
2.1	Thuế giá trị gia tăng			200,00			
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp			413,00	-		
2.3	Thuế TTDB						
2.4	Thuế tài nguyên	-	-	-	-		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	32.862,80	-	38.950,00	-	118,5%	
4.1	Thuế giá trị gia tăng	31.914,00		38.030,00		119,2%	
-	Trong đó: Từ các nhà máy sản xuất chế biến TBS						
4.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	823,00		780,00			
4.3	Thuế TTDB hàng nội địa	40,00		40,00			
4.4	Thuế tài nguyên	85,80		100,00		116,6%	
4.5	Thu khác ngoài quốc doanh						
5	Thuế thu nhập cá nhân	2.418,75		2.050,00		84,8%	
6	Thu thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	2.282,65	246,32	3.130,00	400,00	137,1%	162,4%
8	Thu phí và lệ phí	821,92	387,92	1.417,00	252,00	172,4%	65,0%
a	Phí, lệ phí cơ quan Trung ương thu						
b	Phí, lệ phí cơ quan địa phương	821,92	387,92	1.417,00	252,00	172,4%	65,0%
-	Phí bảo vệ môi trường khai thác khoáng sản						
-	Lệ phí môn bài	263,80	263,80	252,00	252,00	95,5%	95,5%
-	Phí lệ phí khác	558,12	124,12	1.165,00		208,7%	0,0%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế SD đất phi nông nghiệp	22,71	22,38	51,00	51,00	224,6%	227,9%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	67,23		105,00			
12	Thu tiền sử dụng đất	15.546,59	1.553,22	7.190,00	719,00	46,2%	46,3%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			80,00			
16	Thu khác ngân sách	2.122,35	68,92	2.050,00		96,6%	0,0%
17	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản						
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu						
IV	Thu viện trợ						



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
				Số tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3	4
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	24.035	72.917	48.882	303,4%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	22.969	68.532	45.562	298,4%
I	Chi đầu tư phát triển (1)	4.740	719	- 4.021	15,2%
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.740	719	- 4.021	15,2%
	Trong đó: chia theo lĩnh vực	-	-	-	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			-	
-	Chi quốc phòng			-	
-	Chi an ninh			-	
-	Chi hoạt động kinh tế			-	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			-	
-	Chi khác			-	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	4.740	719	- 4.021	15,2%
-	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước			-	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4.740	719	- 4.021	15,2%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			-	
3	Chi đầu tư phát triển khác			-	
II	Chi thường xuyên	17.894	66.145	48.250	369,6%
	Trong đó:			-	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		42.696	42.696	
-	Chi khoa học và công nghệ		300	300	
-	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường		2.609	2.609	
-	Chi thường xuyên các lĩnh vực khác		20.539	20.539	
III	Dự phòng ngân sách	335	1.668	1.333	497,9%
IV	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương			-	
B	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	1.066	4.385	3.320	411,5%
1	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia		-	-	
2	Chi đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác	1.066	-	- 1.066	0,0%
2.1	Ngân sách Trung ương bổ sung		-	-	
2.2	Ngân sách tỉnh bổ sung	1.066	-	- 1.066	0,0%
3	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định		4.385	4.385	
3.1	Nguồn ngân sách Trung ương bổ sung mục tiêu		3.552	3.552	
-	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông		150	150	
-	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội		3.329	3.329	
-	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa		73	73	
3.2	Nguồn ngân sách Tỉnh bổ sung mục tiêu	-	833	833	
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 33/2023/NĐ-CP của Chính phủ		364	364	

	Ứng dụng khoa học công nghệ		100	100	
	Kinh phí tổ chức tiếp xúc cử tri của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh		3	3	
	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách cho lực lượng bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở		366	366	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao	Ghi chú
A	B	1	2
	TỔNG CHI NSDP		
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	72.917	
I	Chi đầu tư phát triển (2)	719	
1	Chi đầu tư cho các dự án	719	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		
-	Chi các hoạt động kinh tế	719	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế,	-	
3	Chi đầu tư phát triển khác		
II	Chi thường xuyên	70.530	-
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	42.696	
-	Chi khoa học và công nghệ (3)	300	
-	Chi quốc phòng	468	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	366	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	35	
-	Chi văn hóa thông tin	266	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	84	
-	Chi thể dục thể thao	73	
-	Chi bảo vệ môi trường	2.609	
-	Chi các hoạt động kinh tế	4.002	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	14.185	
-	Chi bảo đảm xã hội	4.628	
-	Chi thường xuyên khác	817	
III	Dự phòng ngân sách	1.668	
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		
B	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	

Đơn vị tính: Triệu đồng												
STT	Đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A		1	2	3	4	5	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	72.917	719	70.530	-	-	1.668	-	-	-	-	-
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	71.249	719	70.530	-	-	-	-	-	-	-	-
I.1	Quản lý hành chính	20.493	-	20.493	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Đơn vị quản lý nhà nước	14.993	-	14.993	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Văn phòng HĐND- UBND xã	5.976		5.976					-			
2	Phòng Kinh tế	1.832		1.832					-			
3	Phòng Văn hóa Xã hội	6.710		6.710					-			
4	Trung tâm phục vụ hành chính công	475		475					-			
5	Chi nhiệm vụ đột xuất (Chưa phân bổ)	-										
b	Cơ quan Đảng, đoàn thể	5.501	-	5.501	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Văn phòng Đảng ủy xã	3.661		3.661					-			
3	Trung tâm Chính trị	424		424								
2	Ủy ban mặt trận TQVN xã, đoàn thể	1.415		1.415					-			
I.2	Đơn vị sự nghiệp công lập	50.756	719	50.037	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Ban quản lý dự án và Dịch vụ công ích	8.097	719	7.378								
2	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	708		708								
3	Trung tâm Văn hóa, thể thao, du lịch và truyền thông	1.774		1.774								
4	Trường Mầm non Hoa Hồng	3.136		3.136					-			
5	Trường Mầm non Hòa Mi	4.249		4.249					-			
6	Trường Mầm non Sa Nhơn	1.995		1.995					-			
7	Trường Mầm non Sao Mai	1.899		1.899								
8	Trường Tiểu học Lê Hồng Phong	2.743		2.743								
9	Trường TH Hùng Vương	4.522		4.522								
10	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	5.391		5.391								
11	Trường TH - THCS xã Sa Sơn	3.522		3.522								
12	Trường TH - THCS xã Sa Nhơn	4.307		4.307								
13	Trường TH -THCS Nguyễn Trãi	4.742		4.742								
14	Trường TH -THCS Lê Quý Đôn	3.671		3.671					-			
III	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	1.668					1.668		-			
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-							-			

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	719										719					
1	Ban quản lý dự án và Dịch vụ công ích	719										719					



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và đạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	70.530	42.638	300	468	366	35	266	104	73	2.609	4.298	150	73	14.183	4.370	818
I	Đơn vị Quản lý Nhà nước	14.973	507	300	468	366	35	-	20	-	-	1.245	150	73	6.843	4.370	818
1	Văn phòng HĐND- UBND xã	5.488				366						223	150		4.898		
2	Phòng Kinh tế	1.832										1.022		73	810		
3	Phòng Văn hóa - Xã hội	6.710	507	300			35		20						660	4.370	818
4	Trung tâm Phục vụ hành chính công	475													475		
5	Kinh phí Ban chỉ huy Quân sự xã (02 biên chế)	468			468												
II	Cơ quan Đảng, đoàn thể	5.501	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.501	-	-
1	Văn phòng Đảng ủy xã	3.661													3.661		
2	Trung tâm Chính trị	424													424		
3	Ủy ban mặt trận TQVN xã, đoàn thể	1.415													1.415		
III	Đơn vị sự nghiệp công lập	50.057	42.131	-	-	-	-	266	84	73	2.609	3.054	-	-	1.840	-	-
1	Ban quản lý dự án và Dịch vụ công ích	7.378	1.955								2.609	2.814					
2	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	708										240			468		
3	Trung tâm Văn hóa, thể thao, du lịch và truyền thông	1.794						266	84	73					1.371		
4	Trường Mầm non Hoa Hồng	3.136	3.136														
5	Trường Mầm non Hoa Mí	4.249	4.249														
6	Trường Mầm non Sa Nhon	1.995	1.995														
7	Trường Mầm non Sao Mai	1.899	1.899														
8	Trường Tiểu học Lê Hồng Phong	2.743	2.743														
9	Trường TH Hùng Vương	4.522	4.522														
10	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	5.391	5.391														
11	Trường TH - THCS xã Sa Sơn	3.522	3.522														
12	Trường TH - THCS xã Sa Nhon	4.307	4.307														
13	Trường TH -THCS Nguyễn Trãi	4.742	4.742														
14	Trường TH -THCS Lê Quý Đôn	3.671	3.671														

